



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẠN KIM
973 HUỲNH TẤN PHÁT, P. PHÚ THUẬN, TP. HCM
Hotline: 0896.671.638

NGUYÊN LIỆU CÔNG NGHIỆP

Xuất xứ: Indonesia



PHỤ GIA BÊ TÔNG (CA) 453

TĂNG CỨNG – CHỐNG THẤM – CHỐNG NỨT

Phụ gia hóa học dùng để tăng tốc độ đông rắn và gia cường cho bê tông, vữa xi măng và gạch. CA 453 giúp nâng cao chất lượng bê tông, hạn chế nứt bề mặt và tăng khả năng chống thấm nước.



CẦU



HỒ BƠI



ĐƯỜNG HẦM



ĐẬP THỦY LỢI



NHÀ MÁY
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT

- Nâng cao chất lượng công trình.
- Thúc đẩy quá trình đông kết và đóng rắn của bê tông.
- Hạn chế rỗ bề mặt và ngăn ngừa nứt.
- Có khả năng phân tán mạnh, giúp hỗn hợp bê tông đồng đều hơn, tăng cường độ và khả năng chống thấm.

LỢI ÍCH ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG

- Rút ngắn thời gian đông cứng, giảm thời gian thi công và tiết kiệm chi phí.
- Tăng khả năng chống thấm nhờ bê tông đặc chắc hơn (thích hợp cho hồ bơi, phòng tắm, đập nước, công trình thủy lợi, cầu...).
- Giảm hiện tượng nứt và rỗ nhờ các hạt xi măng phân bố và liên kết chặt hơn.
- Làm bề mặt bê tông mịn hơn, giúp tường và kết cấu công trình có bề mặt đẹp.
- Nâng cao chất lượng bê tông, tăng khả năng chịu nhiệt, chịu axit và chống ăn mòn.

ỨNG DỤNG

- Nhà ở, khách sạn
- Nhà xưởng công nghiệp
- Hồ bơi
- Sầu, đường cao tốc, đường sắt
- Đường hầm, ga ngầm
- Hệ thống thủy lợi, đập
- Lò công nghiệp
- Nhà máy xử lý nước thải
- Và nhiều công trình khác

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- 1 Lắc hoặc khuấy đều trước khi sử dụng.
- 2 Sử dụng 1 kg (hoặc tăng tối đa 20%) CA 453 cho 200 kg xi măng.
- 3 Sau khi xi măng và các vật liệu khác đã được trộn đều, cho CA 453 vào ở công đoạn cuối và tiếp tục trộn.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI



1 phuy (Drum): 280 kg

AN TOÀN

- ✓ Không phải hàng nguy hiểm
- ✋ Trung tính, không độc hại, an toàn cho da
- 💧 Không bám dính, có thể rửa sạch bằng nước
- 🔥 Không dễ cháy

✓ Tăng cường nhanh

💧 Chống thấm vượt trội

☀️ Hạn chế nứt và rỗ

✓ Nâng cao chất lượng công trình



UNISOL®

Nghệ thuật của Kali Silicat



ỨNG DỤNG



Gốm sứ

Dùng làm chất kết dính trong sản xuất đồ gốm, men gốm, khuôn đúc.



Nông nghiệp

Cung cấp silic cho cây trồng, tăng sức đề kháng, hỗ trợ hệ thống thủy canh.



Que hàn & vật liệu xây dựng

Dùng trong sản xuất que hàn, vữa xây dựng, sơn trang trí, vật liệu chịu lửa.



Chất tẩy rửa & xà phòng

Tăng hiệu quả làm sạch, chống ăn mòn, ổn định công thức.



Điện tử

Làm chất kết dính chứa phospho cho màn hình TV, LCD và điện cực.

MÔ TẢ

Kali Silicat UNISOL là sản phẩm cao cấp, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của châu Âu. Sản phẩm có khả năng bám dính và liên kết vượt trội, giúp nâng cao đáng kể hiệu suất và chất lượng của thành phẩm.



ƯU ĐIỂM



Chất lượng ổn định

Đáp ứng Tiêu chuẩn Quốc gia Indonesia (SNI), đảm bảo chất lượng ổn định và đồng nhất.



Đạt tiêu chuẩn quốc tế

Được xuất khẩu sang nhiều quốc gia, khẳng định chất lượng và độ tin cậy theo tiêu chuẩn quốc tế.



Lợi ích trong nông nghiệp

- Giúp loại bỏ bệnh đốm đen trên lá hoa hồng.
- Tăng cường quá trình trao đổi chất của cây trồng.



Chống ăn mòn

Khi sử dụng trong chất tẩy rửa, sản phẩm giúp ngăn ngừa rỉ sét và duy trì tính ổn định của công thức.



Khả năng chịu nhiệt cao

Khả năng chịu nhiệt tốt, rất phù hợp để sản xuất gạch chịu lửa và vật liệu chịu nhiệt.



Độ trong vượt trội

So với các sản phẩm nội địa khác, UNISOL có độ trong cao hơn nhờ quy trình lọc kỹ, lọc tinh và kết tủa.

BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN VÀ AN TOÀN



Bảo quản

Đậy kín nắp thùng chứa. Bảo quản trong bồn nhựa hoặc bồn thép.



Tránh tiếp xúc

Không để sản phẩm tiếp xúc với axit, muối amoni, kim loại có tính phản ứng.



Nhiệt độ bảo quản

5-95°C

Bảo quản ở nhiệt độ 5 - 95°C. Không bảo quản trong các bồn làm từ đồng, sợi thủy tinh, nhôm, kẽm, thép mạ kẽm.



An toàn

Tránh tiếp xúc trực tiếp với mắt và da. Không hít phải các hạt bụi.



Thông tin bổ sung

Thông tin chi tiết về an toàn được cung cấp trong Bảng Chỉ dẫn An toàn Hóa chất (MSDS).


CHỨNG LOẠI VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT SẢN PHẨM

STT	Loại sản phẩm	SiO ₂ (% khối lượng)	K ₂ O (% khối lượng)	Tỷ lệ khối lượng	Độ Baumé (°Bé)	Tỷ trọng	Độ nhớt (cPs)
1	Unisol-1923	26.20	12.20	2.12 - 2.18	39.16	1.3630 - 1.3770	800 - 1300
2	Unisol-9214	26.50 - 27.50	13.80 - 14.40	1.86 - 1.96	42.00 - 43.00	1.4078 - 1.4216	60 - 100
3	Unisol-1024	25.65 - 26.65	12.10 - 12.80	2.05 - 2.15	40.05 - 40.55	1.3816 - 1.3882	175 - 550
4	Unisol-1024A	26.20 - 27.50	12.70 - 13.30	2.005 - 2.125	40.50 - 41.50	1.3870 - 1.4010	250 - 300
5	Unisol PD46	70.40 - 27.10	27.70 - 29.40	2.40 - 2.60	Tỷ lệ mol: 3.76 - 4.08	-	-
6	Unisol PD24	68.60 - 70.50	29.30 - 31.20	2.20 - 2.40	Tỷ lệ mol: 3.45 - 3.76	-	-

NATRI SILICAT




THÔNG SỐ KỸ THUẬT – DẠNG LỎNG

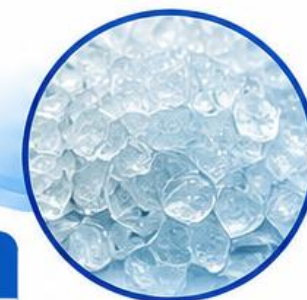
CHỈ TIÊU	LOẠI I	LOẠI II	LOẠI III	LOẠI IV
 SiO ₂ (% khối lượng)	36.80 – 38.30	31.60 – 33.00	26.00 – 27.50	25.80 – 27.10
 Na ₂ O (% khối lượng)	15.50 – 16.50	14.00 – 14.80	11.60 – 12.30	11.00 – 11.60
 Tỷ lệ khối lượng (Weight Ratio)	2.30 – 2.40	2.20 – 2.30	2.20 – 2.30	2.30 – 2.40
 Độ Baumé (°Bé)	57.00 – 58.50	51.00 – 52.00	43.00 – 44.00	42.00 – 43.00
 Tỷ trọng (Specific Gravity)	1.6478 – 1.6763	1.5425 – 1.5592	1.4216 – 1.4357	1.4077 – 1.4216

NATRI SILICAT



THÔNG SỐ KỸ THUẬT – DẠNG CULLET (THỦY TINH NGHIỀN)

CHỈ TIÊU	ATS - S134	ATS - S203
 SiO ₂ (% khối lượng)	69.60 – 72.50	74.80 – 76.60
 Na ₂ O (% khối lượng)	29.30 – 30.20	23.20 – 25.00
 Tỷ lệ khối lượng (Weight Ratio)	2.30 – 2.40	3.00 – 3.30



THỊ TRƯỜNG



Natri Silicat – Ứng dụng công nghiệp (Sodium Silicate Technical)

- ✓ Chất tẩy rửa
- ✓ Gốm sứ
- ✓ Diệt may
- ✓ Giấy
- ✓ Que hàn
- ✓ Mây tre đan
- ✓ Xây dựng
- ✓ Xử lý đất
- ✓ Khoan dầu khí

Natri Silicat – Ứng dụng chuyên biệt (Sodium Silicate Specialty)

- ✓ Mỹ phẩm
- ✓ Chăm sóc răng miệng
- ✓ Xử lý nước
- ✓ Sản xuất Silica
- ✓ Công nghiệp bán dẫn
- ✓ Chất xúc tác
- ✓ Chất hút ẩm

THỊ TRƯỜNG



Kali Silicat – Ứng dụng trong công nghiệp (Potassium Silicate Technical)

- ✓ Que hàn
- ✓ Xây dựng đường hầm và công trình ngầm



Kali Silicat – Ứng dụng chuyên biệt (Potassium Silicate Specialty)

- ✓ Nông nghiệp



Natri Kali Silicat – Ứng dụng trong công nghiệp (Sodium Potassium Silicate – Technical)

- ✓ Que hàn



PHẠM VI THỊ TRƯỜNG



60%

- Thị trường nội địa Indonesia:
- Phủ sóng 4 đảo lớn: Java, Sumatra, Kalimantan và Sulawesi.
 - Hiện diện tại hơn 20 tỉnh thành trên toàn quốc.

40% Thị trường quốc tế: Xuất khẩu đến các quốc gia châu Á, Mauritius và Úc



HÌNH THỨC ĐÓNG GÓI



Hình thức đóng gói	Quy cách
 Flexi Bag	22-24 tấn/container
 Container hàng rời (Bulk Container)	20-24 tấn/container
 Bao dệt PP 50 kg	456-480 bao/container 20 feet (22,8-24 tấn)
 Bao Jumbo 1,2m	20 bao (10 pallet)/container 20 feet, tổng 24 tấn
 Bồn ISO (ISO Tank)	22-35 tấn
 Bồn IBC	1,4 tấn/bồn, 16 bồn/container 20 feet (22 tấn)
 Phuy (Drum)	220-330 kg/phuy, 70-80 phuy/container 20 feet



22-24 mt Flexi Bag



Bulk Container 20-24mt



50kgs woven bag
456-480 bags in 20'Fcl
(22.8-24mt)



1.2 mt Jumbo Bag
10 pallets/20 bags =
24mt

ISO Tank 22mt – 35mt



IBC = 1.4mt
16 IBC in 20'Fcl (22mt)



Drums @280-330kgs
70-80drums in 20'Fcl





THANK YOU

<https://vankimtrading.com/>

